

Số: /QĐ-SXD

An Giang, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân/sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc diện sắp xếp, tổ chức bộ máy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang (Phần kinh phí Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang) (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính An Giang;
- Văn phòng Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Xây Dựng An Giang
Chương: 419

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2025

(PHẦN KINH PHÍ SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II và 6 tháng đầu năm 2025 (phần kinh phí Sở xây dựng tỉnh Kiên Giang) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	179.285	73.685		
I	Số thu phí, lệ phí	89.643	37.866	42,24%	126,31%
1	Lệ phí	10.973	4.409	40,18%	98,76%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	3.179	36,79%	100,76%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	1	10,00%	100,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	3	27,27%	150,00%
1.4	Lệ phí cấp đổi chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng trên các phương tiện thủy nội địa	4	0	0,00%	0,00%
1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ	952	548	57,56%	91,33%

1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT	1.155	630	54,55%	105,00%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	2	160,00%	22,86%
1.8	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	28	23,67%	35,50%
1.9	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	14	0	0,00%	0,00%
1.10	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực	65	18	27,08%	440,00%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0,0	0,00%	0,00%
2	Phí	78.670	33.457	42,53%	131,14%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300	135	45,00%	110,84%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	50	28	56,00%	97,22%
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	150	10	6,67%	100,00%
2.4	Phí sát hạch lái xe ô tô	7.242	522	7,21%	48,97%
2.5	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	3.011	387	12,85%	61,33%
2.7	Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	25	6	24,00%	103,45%
2.8	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	1	0	0,00%	0,00%
2.9	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	4.700	3.873	82,40%	187,83%
2.10	Phí đảm bảo hàng hải	331	327	98,79%	204,75%
2.11	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	62.000	28.000	45,16%	131,41%
2.12	Phí thẩm định Dự án ĐTXD (Phí TĐ báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD hoặc phí TĐ báo cáo KTKT)	100	10,00	10,00%	40,00%
2.13	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	100	39,00	39,00%	130,00%
2.14	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	60	50,00	83,33%	166,67%
2.15	Chi phí thẩm định quy hoạch	600	70,00	11,67%	35,00%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	13.523	3.242	23,97%	60,77%
1	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông	5.346	3.242	60,64%	97,65%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.346	3.242	60,64%	97,65%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	8.177	0	0,00%	0,00%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.177	0	0,00%	0,00%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	76.119	32.578	42,80%	729,29%
1	Lệ phí	10.973	4.409	40,18%	98,74%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	3.179	36,79%	100,76%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	1	10,00%	100,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	3	27,27%	150,00%
1.4	Lệ phí cấp đồ chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng trên các phương tiện thủy nội địa	4	0	0,00%	0,00%
1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ	952	548	57,56%	91,33%
1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT	1.155	630	54,55%	105,00%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	1,60	160,00%	22,86%
1.8	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	28,40	23,67%	35,50%
1.9	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	14	0,00	0,00%	0,00%
1.10	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực	65	17,60	27,08%	440,00%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0,00	0,00%	0,00%
2	Phí	65.146	28.169	43,24%	130,27%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	30	0	0,00%	0,00%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	5	0	0,00%	0,00%
2.3	Phí sát hạch lái xe ô tô	1.810	131	7,24%	103,97%
2.4	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	753	97	0,00%	0,00%
2.5	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	2,5	0	0,00%	0,00%
2.6	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	470	270	57,45%	270,00%
2.7	Phí đảm bảo hàng hải	33	24	72,73%	11,65%
2.8	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	61.182	27.630	45,16%	131,41%
2.9	Phí thẩm định Dự án ĐTXD (Phí TĐ báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD hoặc phí TĐ báo cáo KTKT)	100	1,00	1,00%	4,00%
2.10	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	100	3,90	3,90%	130,00%
2.11	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	60	5,00	8,33%	16,67%
2.12	Chi phí thẩm định quy hoạch	600	7,00	1,17%	3,50%

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	212.776	22.160	10,41%	28,84%
I	Nguồn ngân sách trong nước	212.776	22.160	10,41%	28,84%
1	Chi quản lý hành chính	33.978	12.072	35,53%	246,82%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.978	12.072	35,53%	246,82%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20	0	0,00%	0,00%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20	0	0,00%	0,00%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	178.778	10.088	5,64%	14,02%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	930	888	95,48%	68,62%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	177.848	9.200	5,17%	13,02%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				